

Số: 1834 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 13 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 huyện Tiên Lãng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 phê duyệt Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố: Số 8237/VP-ĐC3 ngày 13/11/2024 về việc Lập, thẩm định, trình duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm thành phố; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; số 201/UBND-ĐC3 ngày 07/02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố (lần 8);

Căn cứ Quyết định số 4190/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tiên Lãng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 260/TTr-SNNMT ngày 06/6/2025 và của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng tại Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 26/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tiên Lãng với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030:

- Diện tích, cơ cấu các loại đất quy hoạch đến năm 2030 (Biểu số 01).
- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 (Biểu số 02).
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 (Biểu số 03).

2. Vị trí, diện tích các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Lãng tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tiên Lãng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng có trách nhiệm:

a) Công bố công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định của pháp luật. Rà soát, tổng hợp các trường hợp đất nông nghiệp trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch sử dụng đất báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) trước khi thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo không ảnh hưởng đến hành lang các công trình bảo vệ đê điều, đường giao thông, công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đảm bảo đúng tiến độ đã cam kết trong dự án.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

b) Chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định, trình duyệt và quản lý, lưu trữ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu lập, trình duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tiên Lãng theo quy định.

3. Giao các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Văn hóa - Thể thao, Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP;
- Công TTĐTTP (đăng công);
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS, XDGTCT;
- Lưu: VT, ĐC3.

T.M ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

BIỂU 01: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN TIỀN LÃNG - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số **1834** /QĐ-UBND ngày **13** /**6** /2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																		
						TT Tiên Lãng	Xã Đại Thắng	Xã Tiên Cường	Xã Tự Cường	Xã Quyết Tiến	Xã Khởi Nghĩa	Xã Tiên Thanh	Xã Cấp Tiến	Xã Kiến Thiết	Xã Đoàn Lập	Xã Tân Minh	Xã Tiên Minh	Xã Tiên Thắng	Xã Bắc Hưng	Xã Nam Hưng	Xã Hùng Thắng	Xã Tây Hưng	Xã Đông Hưng	Xã Vinh Quang
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	Tổng diện tích tự nhiên					711.60	859.04	564.60	790.78	901.47	544.53	630.19	742.45	1,219.98	858.41	2,008.81	1,100.43	1,018.29	493.45	480.47	1,323.08	817.37	1,420.15	3,035.46
1	Đất nông nghiệp	NNP	10,773	10,773	55.19	118.74	463.92	163.67	442.59	475.01	279.35	94.25	383.14	634.80	486.69	1,045.92	737.14	615.01	302.56	312.46	408.02	538.15	1,089.60	2,181.56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,991	6,991	35.81	101.72	275.87	122.81	319.81	427.05	243.36	53.44	372.92	480.42	409.50	924.49	670.85	556.28	241.16	262.77	395.07	128.86	288.77	716.08
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,991	6,991	35.81	101.72	275.87	122.81	319.81	427.05	243.36	53.44	372.92	480.42	409.50	924.49	670.85	556.28	241.16	262.77	395.07	128.86	288.77	716.08
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK																						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		299	1.53		12.54	16.25			1.92	7.14				61.14	51.57	9.62		7.36		1.88	116.53	13.49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	417	417	2.14	11.79	115.16	13.60	46.16	20.92	14.69		0.48	38.65	23.85	8.27	6.21	0.49	42.88	6.08	0.59	33.77	33.30	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	961	961	4.92																8.54		339.60	612.85
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1,851	9.48	3.87	39.64	2.09	52.34	25.61	4.74	24.21	3.56	99.34	48.01	28.35	7.74	39.98	18.31	30.93	2.53	352.52	291.88	774.88
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																						
1.9	Đất làm muối	LMU																						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		253	1.30	1.37	20.71	8.91	24.28	1.42	14.65	9.47	6.18	16.38	5.32	23.67	0.75	8.64	0.20	5.32	1.29	21.13	19.52	64.25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,719	8,719	44.67	592.86	393.61	400.72	346.42	422.88	259.01	535.90	359.31	579.36	371.72	962.13	363.29	403.28	189.92	166.24	914.71	279.21	327.53	850.88
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,904	1,904	9.75		74.34	86.31	66.01	98.68	83.51	139.60	111.07	147.89	77.58	254.19	129.76	94.26	59.73	84.58	241.05	6.60	55.48	93.38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	227	227	1.16	227.00																		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14	14	0.07	3.82	1.00	0.25	0.88	0.39	0.48	0.26	0.89	0.29	0.40	1.45	0.26	0.34	0.28	0.27	0.46	1.60	0.40	0.76
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13	13	0.07	2.01	0.04	0.16	0.03	0.03	0.03	0.03	3.03	0.03	0.03	0.08	1.81	0.12	0.03	0.03	0.04	0.03	0.06	5.44
2.5	Đất an ninh	CAN	25	25	0.13	1.55	1.02	3.50	1.02	1.12	1.12	1.12	1.02	1.02	1.13	3.05	1.12	1.02	1.02	1.12	1.12	1.12	1.12	1.12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	186	186	0.95	15.34	44.73	5.92	5.10	8.25	10.55	3.31	5.81	8.63	7.60	19.10	8.13	8.09	4.54	3.78	10.87	3.98	5.39	7.02
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	37	37	0.19	3.26	1.10	1.75	1.25	1.28	2.42	1.35	1.83	1.93	3.59	5.18	1.79	2.67	1.35	1.02	1.09	0.55	1.73	1.92
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		39	0.20		39.27																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9	9	0.04	3.92	0.29	0.11	0.20	0.42	0.36	0.21	0.25	0.16	0.20	1.07	0.19	0.17	0.14	0.11	0.30	0.16	0.20	0.30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67	67	0.34	5.65	2.54	3.04	2.35	3.58	1.76	1.42	2.92	3.76	2.29	9.90	3.43	3.73	1.87	2.14	8.44	2.26	2.17	4.07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	32	32	0.16	2.19	1.52	0.39	1.31	2.97	5.52	0.32	0.80	2.77	1.51	2.52	2.71	1.52	1.18	0.50	0.89	1.00	1.29	0.72
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2	2	0.01	0.31		0.62			0.48					0.44					0.14			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																		
						TT Tiến Lãng	Xã Đại Thắng	Xã Tiên Cường	Xã Tự Cường	Xã Quyết Tiến	Xã Khôi Nghĩa	Xã Tiên Thanh	Xã Cấp Tiến	Xã Kiến Thiết	Xã Đoàn Lập	Xã Tân Minh	Xã Tiên Minh	Xã Tiên Thắng	Xã Bắc Hưng	Xã Nam Hưng	Xã Hùng Thắng	Xã Tây Hưng	Xã Đông Hưng	Xã Vinh Quang
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,852	1,852	9.49	99.41	40.97	147.02	1.65	91.98	11.36	291.97	170.32	113.03	39.88	81.29	7.06	50.57	19.81	0.90	254.22	101.89	59.59	269.13
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,010	1,010	5.17							290.00	121.00					42.90	13.50		174.12	100.00	56.64	211.84
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	322	322	1.65	46.53	21.30	119.57		85.00					50.00									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	370	370	1.90	5.05	1.31	11.09	0.33	4.63	0.38	1.97	49.02	103.03	25.73	20.48	1.29	5.30	1.48	0.73	78.41	0.62	2.93	56.50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139	139	0.71	40.73	18.36	16.35	1.32	1.54	10.62		0.30	8.64	14.15	10.36	5.77	2.37	4.83	0.17	1.69	1.27	0.02	0.79
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10	10	0.05	7.10				0.81	0.36			1.36		0.45								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,290	3,290	16.85	181.07	160.86	119.40	128.39	181.35	118.96	71.08	40.48	236.82	179.69	428.16	164.73	137.77	90.93	59.87	304.50	144.80	136.56	404.16
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,652	1,652	8.46	105.92	77.25	72.06	61.33	100.13	49.50	29.85	32.69	86.32	77.47	225.80	82.86	52.35	46.13	37.91	144.36	86.53	84.30	199.26
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		1,381	7.07	55.84	67.88	41.33	58.24	74.64	60.04	28.57	3.16	102.64	98.97	188.50	75.40	80.45	41.12	20.23	84.35	52.59	48.38	198.27
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7	7	0.04			2.07				0.93		3.42				0.58						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	20	20	0.10	3.20	0.39	1.06	1.22	1.29	0.40	0.34	1.09	2.20	0.25	0.80	0.46	1.84	0.47	0.60	1.99	0.85	0.79	0.71
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	119	119	0.61	7.28	2.94	1.63	3.46	2.25	0.61	5.62	1.55	6.80	1.69	7.35	0.54	2.41	2.00	0.68	68.24	0.54	0.59	3.23
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3	3	0.01	0.35	0.05	0.17	0.05	0.06	0.05	1.08	0.07	0.04	0.04	0.24	0.08	0.04	0.06	0.04	0.07	0.07	0.08	0.07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		6	0.03	0.77		0.15	0.70		0.04	0.10		0.20	0.88	0.39	0.20	0.47	0.38	0.22	0.27	0.83		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		102	0.52	7.71	12.35	0.93	3.37	2.98	8.32	4.59	1.91	35.19	0.39	5.08	5.19	0.19	0.19	0.19	5.22	3.39	2.42	2.62
2.9	Đất tôn giáo	TON	40	40	0.21	1.52	1.02	0.68	0.52	2.24	0.26	0.55	1.23	1.63	5.64	7.84	6.78	5.79	0.99	0.48	1.15	0.80	0.61	0.42
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		21	0.11	0.61	0.80	0.04	0.76	0.77	0.40	0.38	0.63	1.38	1.76	4.75	1.01	1.41	1.28	3.03	1.30			0.74
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	216	216	1.11	8.82	8.53	8.24	6.36	15.29	7.97	14.24	16.18	28.50	15.82	30.00	13.19	8.28	9.80	7.48	4.42	2.95	2.64	7.27
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		928	4.75	50.72	60.28	29.20	135.71	22.67	24.37	13.36	8.65	40.14	42.19	131.56	29.45	95.63	1.51	4.71	95.34	15.44	65.69	61.42
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		51	0.26	4.01	0.99	0.37	1.47	0.47		11.98	0.73	0.09		1.54	0.91	12.35	1.51	1.33	4.50	2.68		5.83
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		877	4.49	46.71	59.29	28.83	134.24	22.20	24.37	1.38	7.92	40.05	42.19	130.02	28.54	83.28		3.38	90.84	12.76	65.69	55.59
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2	0.01	0.99	0.02			0.11						0.68					0.24			0.02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	29	29	0.15		1.51	0.22	1.77	3.58	6.16	0.04		5.83		0.76		0.97	1.76	0.35		3.03	3.02	
	Trong đó:																							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		29	0.15		1.51	0.22	1.77	3.58	6.16	0.04		5.83		0.76		0.97	1.76	0.35		3.03	3.02	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																						

(Kèm theo Quyết định số **1834** /QĐ-UBND ngày **13** / **6** /2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

(Xem theo Quyết định số 4634/QĐ-UBND ngày 15/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)																							
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																			
				TT Tiền Lãng	Xã Đại Thắng	Xã Tiền Cường	Xã Tự Cường	Xã Quyết Tiền	Xã Khởi Nghĩa	Xã Tiền Thanh	Xã Cấp Tiền	Xã Kiến Thiết	Xã Đoàn Lập	Xã Tân Minh	Xã Tiền Minh	Xã Tiền Thắng	Xã Bắc Hưng	Xã Nam Hưng	Xã Hùng Thắng	Xã Tây Hưng	Xã Đông Hưng	Xã Vinh Quang	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2,104.82	188.36	49.68	104.20	25.76	80.04	41.71	231.03	129.78	185.11	65.64	162.08	28.53	61.81	25.75	27.17	419.10	62.96	62.06	154.07	
	Trong đó																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,201.68	161.12	49.68	72.41	20.22	12.75	25.34	197.58	51.63	185.11	33.16	72.00	18.80	39.86	11.73	21.61	216.54	8.24	1.30	2.57	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	85.28			3.17				2.00				44.24	1.86					6.01	21.00	7.00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34.48			0.62		10.62	0.62		0.40		17.92	0.62	0.62		0.62	0.62	0.40	0.83	0.62		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	26.56																			26.56	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	742.72	27.23		28.00	5.54	56.67	15.75	26.45	74.45		14.46	43.53	7.26	21.95	13.40	4.95	202.16	43.87	39.14	117.94	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	14.10							5.00	3.30		0.10	1.70						4.00			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		235.87		8.65	21.88	80.76	22.49			30.59	4.00	4.40	38.98	6.50		4.92	6.20		0.60	0.13	5.77	
	Trong đó																						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	235.87		8.65	21.88	80.76	22.49			30.59	4.00	4.40	38.98	6.50		4.92	6.20		0.60	0.13	5.77	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác cùng nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																					
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác cùng nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																					
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																					
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT																					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		6.89	0.09							5.00		1.60						0.10			0.10	
	Trong đó																						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																					
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	6.89	0.09							5.00		1.60						0.10			0.10	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông	MHT/CSK																					

[illegible]

BIỂU 03: DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2021-2030
HUYỆN TIỀN LÃNG - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 1834 /QĐ-UBND ngày 13 /6 /2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																		
				TT Tiên Lãng	Xã Đại Thắng	Xã Tiên Cường	Xã Tự Cường	Xã Quyết Tiến	Xã Khởi Nghĩa	Xã Tiên Thanh	Xã Cấp Tiến	Xã Kiên Thiết	Xã Đoàn Lập	Xã Tân Minh	Xã Tiên Minh	Xã Tiên Thắng	Xã Bắc Hưng	Xã Nam Hưng	Xã Hùng Thắng	Xã Tây Hưng	Xã Đông Hưng	Xã Vinh Quang
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,585.76	188.36	58.33	134.08	111.38	114.53	41.71	231.03	165.38	189.11	72.04	267.26	72.03	61.81	30.67	38.37	419.10	69.56	81.19	239.84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,437.55	161.12	58.33	94.29	100.98	35.24	25.34	197.58	82.22	189.11	37.56	110.98	25.30	39.86	16.65	27.81	216.54	8.84	1.43	8.34
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,036.48	148.61	21.31	94.29	2.32	31.69	25.34	182.24	82.22		26.32	78.51	25.30	38.97	16.38	27.81	216.54	8.84	1.43	8.34
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	401.07	12.51	37.02		98.66	3.55		15.34		189.11	11.24	32.47		0.89	0.27					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	134.28			3.17				2.00				44.24	1.86					6.01	40.00	37.00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.48			0.62		10.62	0.62		0.40		19.92	0.62	0.62		0.62	0.62	0.40	0.83	0.62	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.56																			26.56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	910.59	27.23		36.00	10.40	58.67	15.75	26.45	75.46		14.46	103.53	42.26	21.95	13.40	9.95	202.16	45.87	39.14	167.94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																				
1.9	Đất làm muối	LMU																				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	40.30					10.00		5.00	7.30		0.10	7.90	2.00					8.00		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	722.82	8.29		12.59		56.39	0.36	77.05	82.65	0.25	8.70	63.69	2.32	45.75	8.30	1.40	89.40	68.96	25.22	171.50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	61.57			0.60		0.12		6.00	1.50	0.20	1.50	2.12	0.47	2.14	5.30	0.42	5.70	15.50	5.00	15.00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.06	1.06																		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.56	0.14		0.14		0.28														
2.4	Đất quốc phòng	CQP																				
2.5	Đất an ninh	CAN																				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.37							1.05	0.05	0.05		4.10					0.10	0.12	0.20	1.70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.52							0.05										0.02		0.45
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.06																			0.06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.92								0.05	0.05							0.10	0.10	0.20	0.42
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5.87							1.00				4.10								0.77
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.65	1.95		2.70		1.00						5.00								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																				



[illegible]

BIỂU 04. DIỆN TÍCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 2021-2030
HUYỆN TIỀN LÃNG – THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 1834 /QĐ-UBND ngày 13 / 6 /2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																		
				TT Tiền Lãng	Xã Đại Thắng	Xã Tiền Cường	Xã Tự Cường	Xã Quyết Tiền	Xã Khởi Nghĩa	Xã Tiền Thanh	Xã Cấp Tiền	Xã Kiến Thiết	Xã Đoàn Lập	Xã Tân Minh	Xã Tiền Minh	Xã Tiền Thắng	Xã Bắc Hưng	Xã Nam Hưng	Xã Hùng Thắng	Xã Tây Hưng	Xã Đông Hưng	Xã Vinh Quang
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng diện tích tự nhiên																					
1	Đất nông nghiệp	NNP																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA																				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																				
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK																				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																				
1.9	Đất lâm muối	LMU																				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	148.64		11.86	39.00				97.00											0.78	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																				
2.4	Đất quốc phòng	CQP																				
2.5	Đất an ninh	CAN																				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				

0 17 4 51

[illegible]